

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		829.699.787.731	765.157.415.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.973.232.385	119.072.412.496
1. Tiền	110		85.973.232.385	119.072.412.496
2. Các khoản tương đương tiền	111		80.473.232.385	95.172.412.496
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112		5.500.000.000	23.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	120		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	121		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	123		0	0
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		113.892.950.224	103.538.947.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		47.800.050.633	90.166.631.302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		69.740.757.221	12.102.102.541
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		2.431.768.094	7.349.839.334
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		(6.079.625.724)	(6.079.625.724)
IV. Hàng tồn kho	139		0	0
1. Hàng tồn kho	140		613.868.577.991	532.481.059.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	141		613.868.577.991	532.481.059.741
V. Tài sản ngắn hạn khác	149		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		15.965.027.131	10.064.995.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		2.433.382.886	819.093.175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		13.531.644.245	9.245.902.493
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
6. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		276.750.386.202	288.945.608.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		48.000.000	48.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	213		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216		48.000.000	48.000.000
II. Tài sản cố định	219		0	0
	220		234.374.495.561	245.119.756.923



Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		220.525.260.561	231.270.521.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		437.913.345.322	435.680.897.892
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		(217.388.084.761)	(204.410.375.969)
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		13.849.235.000	13.849.235.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.370.458.227	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.370.458.227	1.356.388.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.957.432.414	42.421.463.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40.957.432.414	42.421.463.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.106.450.173.933	1.054.103.024.083
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		827.175.592.632	768.614.784.869
I. Nợ ngắn hạn	310		823.832.214.550	722.429.177.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.185.834.914	3.008.437.796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.542.917.556	20.526.054.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.585.526.435	6.266.304.423
4. Phải trả người lao động	314		14.837.164.968	5.447.505.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.788.788.737	9.089.900.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.036.039.953	1.661.059.847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		662.616.899.680	661.483.664.300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.800.000.000	14.178.350.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.439.042.307	767.900.887
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.343.378.082	46.185.606.876

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	42.201.228.794
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.343.378.082	3.984.378.082
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		279.274.581.301	285.488.239.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	279.274.581.301	285.488.239.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		756.882.794	756.882.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.217.698.507	30.431.356.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.217.698.507	30.431.356.420
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.106.450.173.933	1.054.103.024.083

Người Lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hương



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 Năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		848.465.834.965	632.740.729.244	2.059.354.236.297	1.309.595.694.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	191.674.308	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		848.465.834.965	632.740.729.244	2.059.162.561.989	1.309.595.694.497
4. Giá vốn hàng bán	11		768.585.059.935	592.352.641.510	1.858.079.446.867	1.209.093.907.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.880.775.030	40.388.087.734	201.083.115.122	100.501.787.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.673.156.253	2.057.968.868	5.425.175.704	5.771.797.455
7. Chi phí tài chính	22		13.812.878.195	12.708.879.551	30.968.955.419	15.778.199.483
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.590.371.361	6.661.270.221	18.291.812.103	8.730.477.287
8. Chi phí bán hàng	24		58.779.593.984	39.428.275.828	119.367.825.772	74.643.851.665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.740.946.976	(12.841.463.900)	26.582.922.072	13.874.335.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.220.512.128	3.150.365.123	29.588.587.563	1.977.198.343
11. Thu nhập khác	31		645.040.007	473.063.555	1.239.913.764	1.744.263.440
12. Chi phí khác	32		900.449	54.823.421	86.585.797	54.823.421
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		644.139.558	418.240.134	1.153.327.967	1.689.440.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.864.651.686	3.568.605.257	30.741.915.530	3.666.638.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.348.764.254	1.149.768.609	6.524.217.023	1.169.375.230
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.515.887.432	2.418.836.648	24.217.698.507	2.497.263.132
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		138	95	952	98

Người Lập

(Ký, họ tên)

Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương

Ngày 29 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	000			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.398.932.562.653	1.135.661.329.637
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.056.373.052.606)	(1.582.747.472.191)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.900.059.570)	(13.305.640.889)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.806.907.267)	(8.254.332.015)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.266.385.418)	(566.130.208)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.004.796.761	18.553.570.254
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.682.585.924)	(3.428.758.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		262.908.368.629	(454.087.433.876)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.232.447.430)	(5.178.769.070)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		483.308.176	1.049.627.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.749.139.254)	(4.129.141.713)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.287.728.915.133	1.380.561.059.473
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.553.036.362.539)	(1.033.099.938.645)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.888.480.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(294.195.927.406)	347.461.120.828
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(33.036.698.031)	(110.755.454.761)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119.072.412.496	150.025.784.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(62.482.080)	(1.313.240)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	85.973.232.385	39.269.016.149

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương



Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 01/07/2016 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 19), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/06/2018, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 279.274.581.301 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 289 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- XN Chế biến lương thực XK An Hòa 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
- XN Chế biến lương thực XK Tân Phú Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngõ Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1. Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

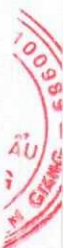
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :



Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Tiền mặt	5.101.388.200	5.307.587.300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.371.844.185	89.864.825.196
- Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	23.900.000.000
Cộng	85.973.232.385	119.072.412.496

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.800.050.633	90.166.631.302
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng công ty lương thực miền bắc	20.433.531.020	
+ SWEET FOOD STUFF TRADING		22.924.085.442
+ AJC Trading FZC		42.692.621.662
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Tổng Công ty LTMN (VND)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	36.575.000	36.575.000
+ K.VERSLOVAS FIRM-TRADING HOUSE "TRANSIS"		634.340.000
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.439.041.600	4.389.632.800
+ JACO SUPERMERCADO. LDA	977.184.354	
+ DLD COMMODITIES TRADING	228.870.900	6.821.196.898
+ JUPITER KOREA INTERNATIONAL CO, L	1.683.025.875	
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	180.349.884	
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long	4.516.704.000	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	4.260.000	164.482.500
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	15.300.508.000	12.503.697.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	47.800.050.633	90.166.631.302

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 30/06/2018: 5.262.193.600 đồng
 - Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.439.041.600 đồng .
 - Phải thu khách hàng khác (TK131XD) : 823.152.000 đồng .

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 5.034.453.800 đồng.

3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Trả trước cho người bán	69.740.757.221	12.102.102.541
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	45.046.485.680	2.758.230.040
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu - tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông.		3.329.882.625
+ DNTN Mỹ Hưng (XNAB)		2.847.885.040
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	17.653.637.129	
+ Cty TNHH Đình Thái		
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty TNHH Lương thực Xuân Thắng	2.403.000.000	
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thoi)	2.820.000.000	
+ Cty TNHH SX TM XNK Tân Lợi		970.000.000
+ Cty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	684.250.000	684.250.000
+ Cty TNHH Đại Phát Tín		422.673.000
+ Cty TNHH MTV TM DV XD Hiền Hương Vy		788.930.504
+ Các khoản ứng trước người bán khác	1.133.384.412	300.251.332
b) Các khoản khác		
Cộng	69.740.757.221	12.102.102.541

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 30/06/2018 là 148.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương là 15.000.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng

- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 148.343.659 đồng (100%).

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.431.768.094	896.828.265	7.349.839.334	896.828.265
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu CBCNV (thuế TNCN+ứng chi phí)	1.347.537.650		5.968.392.454	
- Phải thu tiền gạo chi nhánh TP.HCM	62.832.800			
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	282.708.942	195.693.573	279.562.246	195.693.573
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	710.353.219	701.134.692	710.353.219	701.134.692
- Phải thu khác	28.335.483		391.531.415	
b) Dài hạn (chi tiết)				
Cộng	2.431.768.094	896.828.265	7.349.839.334	896.828.265

* Chi tiết phải thu khác đến 30/06/2018 : 2.431.768.094 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 993.062.161 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2016).
- Phải thu CBCNV Cty: 1.347.537.650 đồng
- Phải thu tiền gạo chi nhánh TP.HCM: 62.832.800 đồng
- Phải thu khác : 28.335.483 đồng
 - + Tiền bảo hiểm Bảo An Doanh Nghiệp (BIC): 22.400.000 đồng
 - + Lãi tiền gửi (Vietcombank KG): 5.935.483 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 896.828.265 đồng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

6. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/06/2018:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 30/06/2018	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			5.262.193.600	5.034.453.800	
1	KUO Corp (Ximang)	05/2013	Mua xi- măng	4.439.041.600	4.389.632.800	100%
2	Huyền Thị Bé (DNTN Tiên Phong)	04/2008	Mua xăng dầu	2.725.000	5.225.000	100%
3	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
4	Chi nhánh DNTN Mỹ Lệ	08/2010	Mua xăng dầu	17.900.000	17.900.000	100%
5	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
6	Công ty TNHH Tâm Huy	06/2015	Mua xăng dầu	602.770.000	421.939.000	70%
B	Trả trước cho người bán			148.343.659	148.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Duong	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Luong	2008	Nợ HĐ06 đo vẽ lập PABT đất XNCC	15.000.000	15.000.000	100%
3	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
4	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
B	Phải thu khác			993.062.161	896.828.265	
1	Trần Thanh Đình, XN An Hòa	05/2006	Nợ ứng chi phí	166.982.720	166.982.720	100%
2	DNTN Thành Phước	10/2007	Mua gạo	229.845.000	229.845.000	100%
3	Trần Quốc Đoàn	2002	Chiếm đoạt tiền quỹ	168.738.419	168.738.419	100%
4	Cty TNHH XD Trí Công	2016	Nợ giảm trừ hạng mục Dự án XNST	18.437.055	9.218.528	50%
5	KUO Corp (Phí tòa án Ximang)	04/2015	Phí tòa án	282.708.942	195.693.573	70%
6	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
7	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
8	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			6.403.599.420	6.079.625.724	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	416.376.431.766		320.995.408.365	
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	412.383.608.325		314.622.070.211	
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	890.107.001		1.019.854.476	
- Thành phẩm	70.989.584.651		124.611.503.168	
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	68.471.222.436		121.394.756.554	
- Hàng hóa	122.097.075.147		87.493.096.256	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	109.437.660.470		76.964.410.141	
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	4.933.090.909			
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	(1.417.711.483)	0	(1.638.802.524)	0
Cộng	613.868.577.991	0	532.481.059.741	0

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/06/2018 toàn công ty là **613.868.577.991** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 589.980.030.178 đồng

-Ngành hàng Cá cơm: 6.290.960.541 đồng

-Ngành hàng xăng dầu: 17.592.505.586 đồng

-Khác (CCDC,PTTT,VL, lãi gộp nội bộ): 5.081.686 đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 60.203,546 tấn, giá trị 589.980.030.178 đồng.

+) Ngành hàng Cá Cơm: Tổng lượng tồn kho: 96.592 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 6.290.960.541 đồng.

+) Ngành hàng Xăng dầu:

- Tổng lượng tồn kho: 755.276 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 12.632.559.644 đồng.

- Hàng hóa đi đường : số lượng 340.000 lít, giá trị 4.933.090.909 đồng

- Chi phí thu mua hàng hóa: 26.855.033 đồng

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.



8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ (30/06/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
- Mua sắm TSCĐ	0			
- Mở rộng sản phôi, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.370.458.227		1.356.388.307	
Cộng	1.370.458.227		1.356.388.307	

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	221.766.466.043	141.706.973.287	69.796.170.918	895.495.538	1.515.792.106	435.680.897.892
2. Tăng trong kỳ	422.353.794	364.909.091	1.458.684.545	0	0	2.245.947.430
- Mua sắm mới	422.353.794	351.409.091	499.684.545			1.273.447.430
- Mua sắm từ nguồn vốn vay			959.000.000			959.000.000
- Mua sắm từ nguồn quỹ phúc lợi						0
- Di chuyển nội bộ		13.500.000				13.500.000
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	13.500.000	0	0	0	13.500.000
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ		13.500.000	0			13.500.000
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	222.188.819.837	142.058.382.378	71.254.855.463	895.495.538	1.515.792.106	437.913.345.322
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	99.028.928.513	64.473.920.691	39.480.854.864	433.102.368	993.569.533	204.410.375.969
2. Tăng trong kỳ	5.414.528.444	4.734.757.554	2.724.173.472	55.699.566	60.429.756	12.989.588.792
- Khấu hao TSCĐ	5.414.528.444	4.722.877.554	2.724.173.472	55.699.566	60.429.756	12.977.708.792
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL						0
- Bàn giao nội bộ		11.880.000				11.880.000
3. Số giảm trong kỳ	0	11.880.000	0	0	0	11.880.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		0	0	0
- Di chuyển nội bộ		11.880.000	0			11.880.000
4. Số dư cuối kỳ	104.443.456.957	69.196.798.245	42.205.028.336	488.801.934	1.053.999.289	217.388.084.761
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	122.737.537.530	77.233.052.596	30.315.316.054	462.393.170	522.222.573	231.270.521.923
2. Số cuối kỳ	117.745.362.880	72.861.584.133	29.049.827.127	406.693.604	461.792.817	220.525.260.561

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 5.061.462.758 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 3.742.359.487 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

170
IG T
PHAI
IAP
GIAI
TINH

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.433.382.886	819.093.175
- Chi phí bao bì	174.304.998	
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	551.849.699	306.422.522
- Chi phí sửa chữa	318.161.142	
- Chi phí mua bảo hiểm	252.650.751	146.141.401
- Chi phí bốc xếp, đồ đạc, gia công chờ xuất,...	562.984.967	344.529.252
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	486.583.350	
- Chi phí dự án ISO 22000:2005	10.000.000	22.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	76.847.979	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	40.957.432.414	42.421.463.495
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	11.565.000	142.697.910
- Chi phí bao bì	1.029.661.588	955.194.278
- Chi phí mua bảo hiểm	16.777.659	156.508.566
- Chi phí sửa chữa	964.953.315	1.248.911.189
- Chi phí kiểm dịch, kiểm định		10.510.000
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	38.934.474.852	39.907.641.552
Cộng	43.390.815.300	43.240.556.670

13. Tài sản khác	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0



14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/06/2018)		Trong kỳ		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	662.616.899.680	662.616.899.680	1.557.741.971.500	1.556.608.736.120	661.483.664.300	661.483.664.300
-Vay ngắn hạn	659.061.302.680	659.061.302.680	1.556.221.971.500	1.554.508.736.120	657.348.067.300	657.348.067.300
-Vay dài hạn đến hạn trả	3.555.597.000	3.555.597.000	1.520.000.000	2.100.000.000	4.135.597.000	4.135.597.000
b) Vay dài hạn	3.343.378.082	3.343.378.082	959.000.000	1.600.000.000	3.984.378.082	3.984.378.082
Cộng	665.960.277.762	665.960.277.762	1.558.700.971.500	1.558.208.736.120	665.468.042.382	665.468.042.382

• Chi tiết nợ vay 30/06/2018:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	08	3,60%	61.820.110.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	06	6,40%	36.399.470.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	04	3,90%	63.567.350.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	08	4,1% -> 4,4%	170.769.720.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	01	6,00%	29.248.964.500	Thế chấp TS và hàng TK
Tiên Phong TP.HCM - USD	10	4,25%	162.470.330.000	Bảo lãnh Tổng Cty; Thế chấp hàng TK và quyền đòi nợ từ HĐXK
BNP Paribas TP.HCM - USD	03	3,42% -> 3,6%	74.344.648.180	Bảo lãnh Tổng Cty
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	03	4,00%	60.440.710.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietinbank KG - Nợ dài hạn đến hạn trả (Lò sấy gỗ 2 XNVT)	01	11,00%	835.597.000	Thế chấp TS
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn đến hạn trả (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH)	05	10,8% -> 11%	6.063.378.082	Thế chấp TS
Cộng			665.960.277.762	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.185.834.914	8.185.834.914	3.008.437.796	3.008.437.796
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Intertek VietNam Ltd	1.643.344.382	1.643.344.382		
+ Cty TNHH TM - DV Và Vận Tải Nhuận Phát	4.848.200.000	4.848.200.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
- Phải trả người bán khác (XNAB)	249.879.064	249.879.064	345.753.689	345.753.689
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.444.411.468	1.444.411.468	2.662.684.107	2.662.684.107
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	8.185.834.914	8.185.834.914	3.008.437.796	3.008.437.796

16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (30/06/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	96.542.917.556	96.542.917.556	20.526.054.194	20.526.054.194
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Tổng Công ty LTMN (hàng ủy thác USD)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	86.570.816.020	86.570.816.020		
+ MULIA TIASA COMPANY TRADING			6.576.748.360	6.576.748.360
+ Cty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu			8.565.000.000	8.565.000.000
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700		
+ SWEET FOOD STUFF TRADING	1.347.238.586	1.347.238.586		
+ TIMOR FOOD UNIPESSOAL LDA	685.158.750	685.158.750		
+ SYT. SUNRISE (M) SDN.BHD	3.043.800.000	3.043.800.000		
+ CN Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	367.500.000	367.500.000	546.000.000	546.000.000
+ CN Cty CP Lương Thực Cao Lạng Tại Đồng Tháp	2.759.000.000	2.759.000.000		
+ Cty CP Lương thực Sông Hồng	995.000.000	995.000.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	125.615.500	125.615.500	4.838.305.834	4.838.305.834
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	96.542.917.556	96.542.917.556	20.526.054.194	20.526.054.194

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/06/2018)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	154.883.938	2.308.921	155.878.038	1.314.821
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.090.932.649	6.524.217.023	11.266.385.418	1.348.764.254
- Thuế thu nhập cá nhân	20.487.836	449.265.964	234.306.440	235.447.360
- Thuế nhà đất		8.866.758	8.866.758	-
- Tiền thuê đất	-	221.779.257	221.779.257	-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	6.266.304.423	7.219.437.923	11.900.215.911	1.585.526.435
b) Phải thu(chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	6.266.304.423	7.219.437.923	11.900.215.911	1.585.526.435

Y
N
KH
AN
-H

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)
a) Ngắn hạn	23.788.788.737	9.089.900.718
- Chi phí làm hàng XK	723.016.265	260.063.400
- Trích trước chi phí vận chuyển	492.824.185	33.655.000
- Trích trước chi phí bảo hiểm vận chuyển gạo	37.997.990	
- Trích trước chi phí bảo hiểm	15.665.058	
- Trích trước chi phí dụng cụ đồ dùng	10.605.417	-
- Trích trước chi phí xử lý lô hàng 3.000 tấn (HQ)	3.593.614.560	
- Trích phí tham quan du lịch 2018	1.808.856.000	
- Trích phí khám sức khỏe 06TĐN 2018	73.870.000	
- Trích CP huấn luyện an toàn, lao động, VSLĐ	56.500.000	
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX (tiền điện)	335.695.091	163.960.730
- Trích trước chi phí lắp đặt phần mềm kế toán ch	76.339.200	76.339.200
- Trích chi phí chuyển đổi tên giấy CNQSDĐ	167.994.000	167.994.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	60.000.000	114.000.000
- Trích trước CP khấu hao	4.451.855.551	-
- Trích trước chi phí sửa chữa	124.167.576	-
- Chi phí lãi trả chậm theo HĐ	178.328.257	1.530.169.212
- Trích trước CP theo S/lượng XNCC (lương, bảo	199.565.800	-
- Chi phí lãi vay trích trước	552.260.041	718.967.805
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty	7.792.327.944	6.008.286.580
- Trích phí bảo lãnh	2.760.986.300	
- Trích trước chi phí thuê đất	41.514.777	16.464.791
- Trích trước chi phí khác	234.804.725	-
b) Dài hạn		
Cộng	23.788.788.737	9.089.900.718

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn	1.036.039.953	1.661.059.847
- Kinh phí công đoàn +BHXH	294.576.821	119.651.607
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	39.523.749	14.791.799
- Phải trả tiền gạo XN An Hòa (CN.TP.HCM)	62.832.800	
- Tiền bồi thường do sự cố cháy tại kho XN Sơn Thuận		1.019.930.226
- Tiền thưởng tàu - khách hàng Louis (Phải trả Cty Phan Minh)	61.425.599	
- Tiền thưởng tàu - khách hàng Louis (Phải trả Cty Thảo Minh Châu)	27.332.484	
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	48.000.000	
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)	33.000.000	33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVM)	448.348.500	448.348.500
- Phải trả khác	21.000.000	25.337.715
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	42.201.228.794
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải trả cổ tức 6TCN 2016		3.458.480.000
- Phải trả khác (phải trả về cổ phần hóa)		38.742.748.794
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	1.036.039.953	43.862.288.641

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	197.332.041	347.151.116	199.634.703	23.783.027	767.900.887
Tăng trong kỳ	2.341.553.210	2.341.553.210	0	268.250.000	4.951.356.420
- Tăng do PP Lợi nhuận	2.341.553.210	2.341.553.210		268.250.000	4.951.356.420
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	154.700.000	125.515.000	0	0	280.215.000
- Chi trong kỳ	154.700.000	125.515.000			280.215.000
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	2.384.185.251	2.563.189.326	199.634.703	292.033.027	5.439.042.307

20. Doanh thu chưa thực hiện : không

21. Trái phiếu phát hành : không

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a) Ngắn hạn	9.800.000.000	14.178.350.000
- Quỹ lương dự phòng 17% (Năm 2017)		4.378.350.000
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ)	9.800.000.000	9.800.000.000
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		

Khoản lương dự phòng 17% số tiền 4.378.350.000 đồng, đến 30/06/2018 Công ty chưa sử dụng nên giảm chi phí tại 30/06/2018 là 4.378.350.000 đồng.

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0

24- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	254.300.000.000		756.882.794	30.431.356.420		285.488.239.214
Tăng trong kỳ	24.217.698.507					24.217.698.507
- Tăng do lãi	24.217.698.507					24.217.698.507
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				30.431.356.420		30.431.356.420
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				30.431.356.420		30.431.356.420
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	278.517.698.507		756.882.794			279.274.581.301

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu năm 01/01/2018
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	28.888.480.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận 6TCN2016:	3.458.480.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2017:	25.430.000.000	

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu năm 01/01/2018
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu năm 01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển :	756.882.794	756.882.794
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

26. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

27. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

70
G T Y
H A N
P K
I A N
H K

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ (30/06/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: 0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kỳ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/06/2018 : 1.169.143,32 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 3.179.698.534 đồng (thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ đã xử lý đến 31/12/2007	: 1.294.337.446 đồng
+ Nợ xử lý năm 2008	: 1.628.257.544 đồng
- Cty TNHH Hồng Hải	: 138.703.458 đồng
- Nguyễn Thị Diệu Nga	: 70.000.000 đồng
- Phạm Thị Diệu	: 6.655.705 đồng
- DNTN Việt Tân	: 217.433.000 đồng
- NM Xây lúa Trung Ngay	: 1.162.931.381 đồng
- Trần Văn Cường	: 32.534.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2010	: 135.112.609 đồng
- DNTN Trường Duy	: 45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	: 61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	: 27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	: 38.000.000 đồng
- Tiêu Thị Mưa	: 38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	: 25.000.000 đồng
- Lữ Thị Bông	: 25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	: 12.735.935 đồng
- Cty XNK Phú Thọ	: 12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	: 46.255.000 đồng
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	: 46.255.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	2.059.162.561.989	1.309.595.694.497
- Doanh thu bán hàng	2.058.962.112.870	1.309.439.525.594
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.449.119	156.168.903

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	191.674.308	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	191.674.308	
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.858.079.446.867	1.209.093.907.300
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.832.965.432.357	1.192.188.501.492
- Hao hụt bảo quản	1.562.294.951	766.952.152
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Chi phí hạch toán giá vốn	23.551.719.559	16.138.453.656
Cộng	1.858.079.446.867	1.209.093.907.300

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	390.495.425	1.081.019.473
- Lãi bán ngoại tệ	246.819.000	1.166.982.265
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	4.787.861.279	3.523.795.717
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	5.425.175.704	5.771.797.455

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	16.507.770.739	8.730.477.287
- Lãi trả chậm cho doanh nghiệp theo HĐ	1.190.780.879	1.282.662.109
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty	1.784.041.364	2.112.414.366
- Phí bảo lãnh	2.760.986.300	160.500.000
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	8.278.890.006	2.503.926.413
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	446.486.131	988.219.308
Cộng	30.968.955.419	15.778.199.483

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu phí do đổi cảng	113.760.000	218.817.744
- Thu hoa hồng, khuyến mại		1.950.000
- Thu nhập từ bán trấu	876.742.381	1.435.455.571
- Thu nhập từ gia công gạo		9.474.000
- Thu phí quảng cáo, trang trí biển hiệu	114.302.363	75.320.000
- Thu cho thuê cãntin	409.092	818.184
- Thu tiền thưởng tàu	112.585.591	
- Thu khác	22.114.337	2.427.941
Cộng	1.239.913.764	1.744.263.440

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thưởng tàu theo HĐUT năm 2017	85.685.348	
- Truy thu thuế		31.566.115
- Bị phạt thuế	900.449	23.257.306
- Chi phí khác		
Cộng	86.585.797	54.823.421

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	1.870.155.312.100	1.232.878.716.444
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.828.662.738.324	1.187.981.529.401
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	910.582.050	671.115.062
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	164.557.428	69.451.355
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	37.803.363.755	44.031.019.755
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	2.530.826.707	67.662.516
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	83.243.836	57.938.355
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	28.129.249.070	16.000.454.525
- Chi phí nhân công(622)	4.961.944.943	2.741.058.442
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	1.947.270.885	1.742.694.344
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	21.220.033.242	11.516.701.739
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	17.429.564.343	12.906.029.914
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	1.231.451.922	2.353.328.687
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	1.481.098.580	1.163.697.942
- Chi phí khấu hao TK 632	14.717.013.841	9.389.003.285
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.528.333.206	33.878.084.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	5.300.921.516	4.002.103.627
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	79.227.411.690	29.875.981.298
e. Chi phí khác bằng tiền	3.787.735.992	1.948.808.318
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	182.965.958	143.623.097
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	7.598.540.103	3.654.651.477
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	(3.993.770.069)	(1.849.466.256)
Tổng cộng	2.004.030.194.711	1.297.612.094.126

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.524.217.023	1.169.375.230
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.524.217.023	1.169.375.230

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- 5- Thông tin so sánh.
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD sáu tháng đầu năm 2018:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ **Xuất khẩu:**

- Gạo các loại: 109.753,600 tấn
- Cá cơm XK : 153,200 tấn

+ **Nội địa :**

- Lương thực : 49.858,280 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 45.940,658 tấn
- Lúa khô: 386,520 tấn
- Phụ phẩm: 3.531,102 tấn

- Xăng, dầu nhớt các loại : 13.677,522 m³

- Cá cơm các loại : 42,850 tấn

Trong đó thành phẩm : 0,640 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu:

57.762.089,79 USD

+ Lương thực: 56.967.043,79 USD

+ Cá cơm: 795.046,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

2.059.162.561.989 đồng

- Lương thực : 1.826.887.864.019 đồng

- Cá cơm: 18.529.527.155 đồng

- Xăng dầu: 213.745.170.815 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực: (+) 27.951.053.844 đồng

- Cá cơm: (+) 1.501.574.390 đồng

- Kinh doanh xăng dầu: (+) 1.289.287.296 đồng

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 30.741.915.530 đồng

+ Thuế TNDN hiện hành: (-) 6.524.217.023 đồng

+ Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 24.217.698.507 đồng

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO

V/v Tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế quý II/2018 so với quý II/2017

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý II/2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý II/2018	Quý II/2017	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	63.479,53	55.828,03	113,71	7.651,50
a	Xuất khẩu	tấn	42.293,68	47.138,35	89,72	(4.844,67)
	+ Thành phẩm	tấn	42.293,68	47.138,35	89,72	(4.844,67)
b	Nội địa	tấn	21.185,85	8.689,68	243,80	12.496,17
	+ Thành phẩm	tấn	19.482,26	6.647,09	293,09	12.835,17
	+ Phụ phẩm, lúa	tấn	1.703,60	2.042,60	83,40	(339,00)
1.2	Xăng dầu	m3	6.754,47	6.377,16	105,92	377,31
1.3	Cá cơm các loại	tấn	103,70	51,46	201,53	52,25
	+ Xuất khẩu	tấn	82,54	39,00	211,66	43,54
	+ Nội địa	tấn	21,16	12,46	169,83	8,70
2	Doanh thu thuần	đồng	848.465.834.965	632.740.729.244	134,09	215.725.105.721
3	Giá vốn hàng bán	"	768.585.059.935	592.352.641.510	129,75	176.232.418.425
4	Lãi gộp	"	79.880.775.030	40.388.087.734	197,78	39.492.687.296
5	DT hoạt động tài chính	"	2.673.156.253	2.057.968.868	129,89	615.187.385
6	CP tài chính, trong đó:	"	13.812.878.195	12.708.879.551	108,69	1.103.998.644
	- CP lãi vay	"	9.105.325.657	9.783.132.866	93,07	(677.807.209)
7	CP bán hàng	"	58.779.593.984	39.428.275.828	149,08	19.351.318.156
8	CP Quản lý	"	5.740.946.976	(12.841.463.900)	144,71	18.582.410.876
9	LN thuần từ HĐKD	"	4.220.512.128	3.150.365.123	133,97	1.070.147.005
10	Thu nhập khác	"	645.040.007	473.063.555	136,35	171.976.452
11	Chi phí khác	"	900.449	54.823.421	1,64	(53.922.972)
12	Lợi nhuận khác	"	644.139.558	418.240.134	154,01	225.899.424
13	Tổng LN trước thuế	"	4.864.651.686	3.568.605.257	136,32	1.296.046.429
14	Chi phí thuế TNDN	"	1.348.764.254	1.149.768.609	117,31	198.995.645
15	LN sau thuế TNDN	"	3.515.887.432	2.418.836.648	145,35	1.097.050.784



Thuyết minh: Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý II/2018 lãi 3,515 tỷ đồng tăng 45,35% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế chủ yếu do:

1. Ngành lương thực:
 - Sản lượng gạo bán ra các loại 63.479,534 tấn, tăng 13,71% so với cùng kỳ. Trong đó thị trường bán ra gạo thơm lớn 37.451,046 tấn và có hiệu quả cao.
 - Công ty kiểm soát, cắt giảm chi phí, cụ thể: đơn giá chi phí giảm 38,97 đ/kg so cùng kỳ, trong đó chi phí bán hàng giảm 13,42 đ/kg so cùng kỳ, chi phí quản lý giảm 14 đ/kg so cùng kỳ, chi phí tài chính giảm 11,53 đ/kg so cùng kỳ.
2. Ngành cá cơm:
 - Sản lượng cá cơm bán ra các loại 103,70 tấn, tăng 101,53% so cùng kỳ. Đơn giá chi phí thực hiện Quý II/2018 là 6.872,53 đ/kg, giảm so cùng kỳ 5.376,35 đ/kg.
3. Ngành xăng dầu
 - Sản lượng xăng dầu bán ra các loại 6.754.469 lít tăng 5,92% so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo thuyết minh nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng! *Đức*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt